

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vũ Nam	Trưởng ban	
Ông Lê Đình Hạnh	Thành viên	
Bà Đồng Thị Thanh Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2016
Ông Phan Duy Quang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016
Ông Trần Quốc Phẩm	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Phước Vũ.

Ông Trần Ngọc Chu được Ông Lê Phước Vũ ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 51/UQ/CT-HĐQT/2016 ngày 23 tháng 3 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 12 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61183992/18452358-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 12 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1



Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.057.496.113.079	5.169.208.246.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	576.620.705.083	276.693.474.303
111	1. Tiền		576.477.183.208	276.553.474.303
112	2. Các khoản tương đương tiền		143.521.875	140.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.097.734.614.933	771.974.037.263
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	512.883.028.481	463.585.455.917
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	418.334.564.354	167.828.872.721
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		400.000.000	400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	172.878.302.008	145.139.853.044
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.761.279.910)	(4.980.144.419)
140	III. Hàng tồn kho	7	4.821.500.983.389	3.543.824.680.642
141	1. Hàng tồn kho		4.835.669.252.872	3.556.893.515.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.168.269.483)	(13.068.834.432)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		561.639.809.674	576.716.054.302
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	89.057.046.906	70.777.061.388
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	472.570.764.899	505.938.992.914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.997.869	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.252.489.822.394	4.271.405.772.353
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.470.549.901	28.585.549.901
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	25.000.000.000	25.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	3.470.549.901	3.585.549.901
220	II. Tài sản cố định		4.590.256.155.671	3.923.344.582.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.010.721.553.262	3.403.033.912.877
222	Nguyên giá		6.334.589.034.551	5.246.748.844.976
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.323.867.481.289)	(1.843.714.932.099)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	286.223.132.542	225.651.722.500
225	Nguyên giá		390.450.105.019	283.930.508.092
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(104.226.972.477)	(58.278.785.592)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	293.311.469.867	294.658.947.373
228	Nguyên giá		322.941.011.046	320.750.579.776
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.629.541.179)	(26.091.632.403)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		294.089.597.497	111.013.797.983
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	294.089.597.497	111.013.797.983
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	25.902.371.384	38.352.640.301
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		25.902.371.384	33.985.640.301
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.367.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		313.771.147.941	170.109.201.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	218.966.831.302	110.638.707.574
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	94.804.316.639	59.470.493.844
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.309.985.935.473	9.440.614.018.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.180.013.371.207	6.529.891.553.340
310	I. Nợ ngắn hạn		6.757.387.367.397	5.554.945.442.317
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.620.489.926.985	626.270.248.080
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	152.344.207.252	134.061.742.054
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	196.510.882.399	71.263.611.531
314	4. Phải trả người lao động		82.046.846.238	40.673.027.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	262.426.636.612	104.040.657.497
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	46.540.401.931	48.854.120.155
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	4.366.172.782.781	4.521.419.411.847
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.855.683.199	8.362.623.606
330	II. Nợ dài hạn		1.422.626.003.810	974.946.111.023
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.418.572.001.810	969.894.221.023
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		4.054.002.000	5.051.890.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.129.972.564.266	2.910.722.465.523
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	4.129.972.564.266	2.910.722.465.523
411	1. Vốn cổ phần		1.965.398.290.000	1.007.907.900.000
411a	Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.965.398.290.000	1.007.907.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		551.571.933.521	487.290.470.363
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(52.113.695.510)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	8.525.313.060
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.784.575.670	6.605.155.369
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.602.771.684.847	1.452.507.322.241
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		98.578.241.748	799.632.780.434
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.504.193.443.099	652.874.541.807
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.446.080.228	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.309.985.935.473	9.440.614.018.863

Trần Công Tiến
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	18.006.498.541.322	17.490.999.218.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(112.783.060.369)	(23.022.952.903)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	17.893.715.480.953	17.467.976.265.906
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(13.717.393.786.963)	(14.869.355.353.248)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.176.321.693.990	2.598.620.912.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	38.428.728.972	31.594.688.388
22	7. Chi phí tài chính	23	(255.684.384.136)	(424.655.641.040)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(209.035.437.498)	(224.013.370.890)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(1.139.602.275.640)	(864.210.788.876)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(900.715.660.702)	(511.797.744.891)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.918.748.102.484	829.551.426.239
31	11. Thu nhập khác		12.438.447.274	16.076.636.419
32	12. Chi phí khác		(24.436.799.077)	(13.312.792.265)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(11.998.351.803)	2.763.844.154
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.906.749.750.681	832.315.270.393
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(437.894.050.149)	(207.703.650.703)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	35.333.822.795	28.262.922.117
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.504.189.523.327	652.874.541.807
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.504.193.443.099	652.874.541.807
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.919.772)	-
70	20. Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) - Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4		3.309 3.309

Trần Công Tiến
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.906.749.750.681	832.315.270.393
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	548.687.219.681	481.865.483.538
03	Các khoản dự phòng		11.863.839.459	24.627.641.973
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	4.522.119.842	39.200.387.990
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.762.148.291)	(1.831.119.281)
06	Chi phí lãi vay	23	209.035.437.498	224.013.370.890
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.674.096.218.870	1.600.191.035.503
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(275.398.648.744)	70.085.534.668
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.278.775.737.798)	1.191.051.513.594
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.251.763.256.721	(1.092.412.971.892)
12	Tăng chi phí trả trước		(110.709.151.095)	(26.873.180.734)
14	Tiền lãi vay đã trả		(209.357.317.508)	(222.444.620.537)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(377.577.508.418)	(196.935.049.387)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.821.856.159)	(42.436.850.728)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.641.219.255.869	1.280.225.410.487
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1.306.700.247.402)	(735.065.118.851)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.357.567.669	27.911.515.269
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(900.000.000)	(7.495.846.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.367.000.000	4.273.000.000
27	Tiền lãi đã nhận		4.781.142.242	3.679.594.871
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.293.094.537.491)	(706.696.855.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		116.395.667.397	64.721.580.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(508.729)	(49.247.074)
33	Tiền thu từ đi vay		12.715.960.175.942	13.314.828.925.538
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.485.356.652.060)	(13.606.183.791.767)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(67.794.496.495)	(71.830.837.088)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(327.038.699.875)	(144.058.665.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(47.834.513.820)	(442.572.035.766)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		300.290.204.558	130.956.519.510
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		276.693.474.303	155.963.095.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(362.973.778)	(10.226.141.000)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	576.620.705.083	276.693.474.303



Trần Công Tiến
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 7.095 (30 tháng 9 năm 2015: 4.543).

Cơ cấu tổ chức

Tập đoàn bao gồm Công ty và 16 công ty con như sau:

► Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen ("HSS")

HSS là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSS tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HSS trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSS (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

► Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen ("HSBM")

HSBM là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3500786179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBM trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBM (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

► Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định ("HSBD")

HSBD là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101425750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSBD tọa lạc tại Lô A1.1 và TT 6.2 & 7 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBD trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBD (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)**

► Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải & Cơ khí Hoa Sen ("HTME")

HTME là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HTME tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HTME trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HTME (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

► Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nam Cẩm Nghệ An ("HSNC")

HSNC là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901722597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSNC tọa lạc tại Lô C Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNC trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNC (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

► Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An ("HSNA")

HSNA là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901788319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSNA tọa lạc tại Lô CN 1-8 Khu Công nghiệp Đông Hải, Xã Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNA trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNA (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

► Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam ("HSHN")

HSHN là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0700759219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 15 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSHN tọa lạc tại Cụm Công Nghiệp Kien Khê I, Thị trấn Kien Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Hoạt động chính của HSHN trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSHN (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

► Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội – Bình Định ("HSNH")

HSNH là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101453370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 11 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSNH tọa lạc tại Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNH trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp bằng kim loại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

► Công ty Cổ phần Hoa Sen Văn Hội ("HSVH")

HSVH là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5200861301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSVH tọa tại Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Hoạt động chính của HSVH trong năm hiện tại là kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu và 70% quyền biểu quyết trong HSVH.

► Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái ("HSYB")

HSYB là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5200861319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSYB tọa lạc tại Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Hoạt động chính của HSYB trong năm hiện tại là kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu Trung tâm Thương mại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu và 70% quyền biểu quyết trong HSYB.

► Công ty TNHH Một Thành viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSRE")

HSRE là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607960 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSRE tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSRE trong năm hiện tại là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSRE.

► Công ty TNHH Một Thành viên Xi Măng Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSCC")

HSCC là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSCC tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSCC trong năm hiện tại là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSCC.

► Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSIP")

HSIP là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSIP tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSIP trong năm hiện tại là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSIP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- ▶ Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSSP")

HSSP là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSSP tọa lạc tại Thôn Thương Diêm 2, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSSP trong năm hiện tại là đầu tư cảng sông, cảng biển.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSSP.

- ▶ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSIC")

HSIC là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSIC tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSIC trong năm hiện tại là sản xuất sắt, thép và gang.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSIC.

- ▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ ("HSPM")

HSPM là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502313442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSPM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSPM trong năm hiện tại là sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSPM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn nhận chuyển nhượng hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu hao theo thời hạn thuê trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 55 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản vay được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và hàng năm Tập đoàn thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ và quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê tài sản

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.729.078.269	12.935.643.278
Tiền gửi ngân hàng	513.748.104.939	263.617.831.025
Tiền đang chuyển	50.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	143.521.875	140.000.000
TỔNG CỘNG	576.620.705.083	276.693.474.303

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	512.855.535.081	462.253.669.867
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	27.493.400	1.331.786.050
TỔNG CỘNG	512.883.028.481	463.585.455.917
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.021.279.910)	(4.240.144.419)
GIÁ TRỊ THUẬN	506.861.748.571	459.345.311.498

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	413.718.365.689	159.535.893.785
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.616.198.665	8.292.978.936
TỔNG CỘNG	418.334.564.354	167.828.872.721

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	172.878.302.008	145.139.853.044
Tạm ứng mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
Đặt cọc	53.959.892.062	23.632.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	20.846.911.314	6.884.731.461
Phải thu ngắn hạn khác	7.888.271.632	24.439.894.583
Dài hạn	3.470.549.901	3.585.549.901
Ký quỹ, ký cược	3.470.549.901	3.585.549.901
TỔNG CỘNG	176.348.851.909	148.725.402.945
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(740.000.000)	(740.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	175.608.851.909	147.985.402.945
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	90.183.227.000	90.183.227.000
Các bên khác	85.425.624.909	57.802.175.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.358.911.213.509	1.476.736.000.611
Nguyên vật liệu	1.211.410.567.699	1.211.706.536.815
Hàng mua đang đi đường	1.576.075.705.558	333.244.047.678
Công cụ, dụng cụ	385.159.981.694	336.834.222.083
Hàng hóa	273.447.375.269	198.372.707.887
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.664.409.143	-
TỔNG CỘNG	4.835.669.252.872	3.556.893.515.074
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.168.269.483)	(13.068.834.432)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.821.500.983.389	3.543.824.680.642

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 1.776.879.348.899 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	89.057.046.906	70.777.061.388
Chi phí quảng cáo	24.585.328.927	25.002.327.467
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.110.567.566	20.121.636.138
Chi phí thuê nhà xưởng	13.439.356.204	9.708.434.406
Chi phí bảo hiểm	1.272.363.610	1.987.968.179
Chi phí tư vấn	1.615.463.792	1.408.729.769
Khác	18.033.966.807	12.547.965.429
Dài hạn	218.966.831.302	110.638.707.574
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	101.715.319.644	64.635.313.493
Chi phí sửa chữa	12.044.617.510	19.177.548.798
Chi phí thuê nhà xưởng, văn phòng	96.224.400.019	24.100.752.551
Khác	8.982.494.129	2.725.092.732
TỔNG CỘNG	308.023.878.208	181.415.768.962

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Số dư phải thu về cho vay dài hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 thể hiện số tiền Tập đoàn cho Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An mượn, nhằm mục đích chi trả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Hới, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Khoản cho mượn này là tín chấp, không chịu lãi suất và sẽ đến hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	973.370.477.968	3.931.062.601.094	305.738.512.240	15.040.698.414	21.536.555.260	5.246.748.844.976
Mua mới trong năm	500.730.727	118.828.009.263	63.081.448.815	10.549.099.870	-	192.959.288.675
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	236.112.405.952	633.860.559.099	42.602.804.741	-	-	912.575.769.792
Mua lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	4.730.267.558	-	-	-	4.730.267.558
Thanh lý, nhượng bán	(1.445.715.000)	(19.701.665.328)	(1.007.223.391)	(127.049.979)	(66.579.000)	(22.348.232.698)
Phân loại lại	(188.011.399)	111.107.647	-	-	-	(76.903.752)
Số cuối năm	1.208.349.888.248	4.668.890.879.333	410.415.542.405	25.462.748.305	21.469.976.260	6.334.589.034.551
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	11.649.725.109	300.600.770.995	21.007.563.177	1.262.869.898	1.072.290.294	335.593.219.473
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(239.889.118.823)	(1.511.366.510.993)	(74.598.448.933)	(5.481.053.880)	(12.379.799.470)	(1.843.714.932.099)
Khấu hao trong năm	(59.427.200.715)	(393.752.227.747)	(38.168.970.503)	(3.694.246.602)	(3.016.055.469)	(498.058.701.036)
Mua lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	(1.142.422.984)	-	-	-	(1.142.422.984)
Thanh lý, nhượng bán	913.215.000	17.558.339.560	383.391.291	127.049.979	66.579.000	19.048.574.830
Số cuối năm	(298.403.104.538)	(1.888.702.822.164)	(112.384.028.145)	(9.048.250.503)	(15.329.275.939)	(2.323.867.481.289)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	733.481.359.145	2.419.696.090.101	231.140.063.307	9.559.644.534	9.156.755.790	3.403.033.912.877
Số cuối năm	909.946.783.710	2.780.188.057.169	298.031.514.260	16.414.497.802	6.140.700.321	4.010.721.553.262

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hữu hình khác với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 lần lượt là 620.403.978.972 VND, 2.279.547.488.047 VND, 176.347.516.248 VND và 3.612.001.907 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	263.597.780.822	20.332.727.270	283.930.508.092
Tăng trong năm	111.524.704.867	-	111.524.704.867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.005.107.940)	-	(5.005.107.940)
Số cuối năm	370.117.377.749	20.332.727.270	390.450.105.019
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(56.209.917.691)	(2.068.867.901)	(58.278.785.592)
Khấu hao trong năm	(45.053.494.509)	(2.037.115.360)	(47.090.609.869)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.142.422.984	-	1.142.422.984
Số cuối năm	(100.120.989.216)	(4.105.983.261)	(104.226.972.477)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	207.387.863.131	18.263.859.369	225.651.722.500
Số cuối năm	269.996.388.533	16.226.744.009	286.223.132.542

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	318.932.354.995	1.818.224.781	320.750.579.776
Tăng trong năm	2.190.431.270	-	2.190.431.270
Số cuối năm	321.122.786.265	1.818.224.781	322.941.011.046
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	456.396.144	1.734.584.781	2.190.980.925
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(24.310.153.352)	(1.781.479.051)	(26.091.632.403)
Hao mòn trong năm	(3.517.751.646)	(20.157.130)	(3.537.908.776)
Số cuối năm	(27.827.904.998)	(1.801.636.181)	(29.629.541.179)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	294.622.201.643	36.745.730	294.658.947.373
Số cuối năm	293.294.881.267	16.588.600	293.311.469.867

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 247.217.652.310 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	173.966.203.042	34.779.434.350
Chi phí xây dựng	112.969.902.665	70.263.136.487
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.599.936.834	4.454.470.560
Khác	553.554.956	1.516.756.586
TỔNG CỘNG	294.089.597.497	111.013.797.983

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	25.902.371.384	33.985.640.301
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	4.367.000.000
TỔNG CỘNG	25.902.371.384	38.352.640.301

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept	45	25.002.371.384	45	33.985.640.301	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển
Công ty Cổ phần Hoa Sen Hội Văn	45	450.000.000	-	-	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	45	450.000.000	-	-	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản
TỔNG CỘNG		25.902.371.384		33.985.640.301		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	1.609.231.521.388	626.132.304.095
Trong đó:		
Ep Steel Trading Co., Ltd.	489.859.708.622	141.777.423.312
Baosteel Singapore Pte Ltd.	256.372.215.014	-
Hongkong Grand International Co., Ltd.	181.747.126.994	67.847.770.463
Khác	681.252.470.758	416.507.110.320
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	11.258.405.597	137.943.985
TỔNG CỘNG	1.620.489.926.985	626.270.248.080

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	125.931.086.087	131.643.165.514
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	26.413.121.165	2.418.576.540
TỔNG CỘNG	152.344.207.252	134.061.742.054

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	54.612.287.183	437.894.050.149	(377.577.508.418)	114.928.828.914
Thuế GTGT	15.399.013.086	1.769.502.871.402	(1.708.354.081.023)	76.547.803.465
Thuế thu nhập cá nhân	1.174.732.989	28.734.635.250	(26.789.516.585)	3.119.851.654
Các loại thuế khác	77.578.273	12.619.822.052	(10.783.001.959)	1.914.398.366
TỔNG CỘNG	71.263.611.531	2.248.751.378.853	(2.123.504.107.985)	196.510.882.399
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	505.938.992.914	854.416.707.722	(887.784.935.737)	472.570.764.899
Thuế GTGT phải thu	-	11.997.869	-	11.997.869
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.671.392	(108.671.392)	-
TỔNG CỘNG	505.938.992.914	854.537.376.983	(887.893.607.129)	472.582.762.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng và lương tháng 13	187.345.248.580	65.064.286.000
Chi phí điện	11.627.442.689	11.691.391.739
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.043.613.180	7.662.678.218
Chi phí lãi vay	4.164.824.604	4.486.704.614
Khác	46.245.507.559	15.135.596.926
TỔNG CỘNG	262.426.636.612	104.040.657.497

18. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc dự thầu	28.888.223.493	1.490.000.000
Phải trả cổ tức	4.702.534.150	4.173.566.525
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	761.223.150	3.169.672.863
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.002.300.000	1.000.000.000
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	-	29.719.800.000
Các khoản phải trả khác	11.186.121.138	9.301.080.767
TỔNG CỘNG	46.540.401.931	48.854.120.155

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.366.172.782.781	4.521.419.411.847
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	3.954.271.503.856	4.113.021.943.841
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	340.564.271.336	352.373.244.022
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	71.337.007.589	46.054.879.984
Nợ dài hạn khác đến hạn trả	-	9.969.344.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.418.572.001.810	969.894.221.023
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	1.316.636.732.692	871.015.408.270
Nợ dài hạn thuê tài chính (Thuyết minh số 19.3)	101.935.269.118	98.878.812.753
TỔNG CỘNG	5.784.744.784.591	5.491.313.632.870

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND
	Giá trị
Số đầu năm	5.491.313.632.870
Tiền thu từ đi vay	12.715.960.175.942
Nợ thuê tài chính phát sinh	129.897.057.881
Tiền chi trả nợ gốc vay	(12.485.356.652.060)
Trả nợ thuê tài chính	(67.794.496.495)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	725.066.453
Số cuối năm	5.784.744.784.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương				
Vay VND	609.524.423.267	Từ ngày 13 tháng 11 năm 2016 đến ngày 26 tháng 2 năm 2017	Từ 4,5 đến 4,7	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	76.602.549.622	Ngày 28 tháng 2 năm 2017	1,6	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương				
Vay VND	312.100.776.310	Từ ngày 18 tháng 11 năm 2016 đến ngày 12 tháng 12 năm 2016	Từ 4,0 đến 4,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Vay USD	1.120.512.959.036	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2016 đến ngày 28 tháng 2 năm 2017	Từ 1,1 đến 1,4	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương				
Vay USD	310.635.603.614	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2016 đến ngày 15 tháng 12 năm 2016	1,0	Quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VND	56.565.757.987	Ngày 5 tháng 12 năm 2016	4,1	Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)				
Vay VND	432.838.005.434	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 3 tháng 12 năm 2016	Từ 4,0 đến 4,05	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VND	556.762.565.014	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2016 đến ngày 28 tháng 2 năm 2017	Từ 4,5 đến 4,7	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
Vay VND	99.800.000.000	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016	Từ 4,0 đến 4,5	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
Vay USD	67.886.940.450	Ngày 19 tháng 12 năm 2016	1,4	Tín chấp
Ngân hàng UOB - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VND	69.453.200.475	Ngày 21 tháng 10 năm 2016	4,2	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam				
Vay VND	117.003.997.774	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2016 đến ngày 22 tháng 1 năm 2017	Từ 4,4 đến 4,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu				
Vay VND	22.891.126.027	Ngày 27 tháng 10 năm 2016	4,5	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài				
Vay VND	9.770.631.288	14 tháng 11 năm 2016	Từ 4,0 đến 4,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An				
Vay VND	91.922.967.558	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	4,5	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc
TỔNG CỘNG	<u>3.954.271.503.856</u>			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>	<i>Hình thức</i> <i>đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương				
Vay VND	103.364.120.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2018 đến ngày 15 tháng 8 năm 2019	8,0	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Bản Việt				
Vay VND	54.624.410.000	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2018 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019	8,0	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận				
Vay VND	38.989.585.320	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020	8,0	Phương tiện vận tải
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương				
Vay VND	1.261.449.434.765	Từ ngày 16 tháng 07 năm 2019 đến ngày 24 tháng 10 năm 2024	Từ 8,0 đến 8,3	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương				
Vay USD	30.489.125.436	Ngày 20 tháng 6 năm 2018	1,7	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương				
Vay VND	29.224.019.995	Ngày 7 tháng 1 năm 2019	8,0	Quyền sử dụng đất, và phương tiện vận tải
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương				
Vay VND	30.560.000.000	Ngày 25 tháng 9 năm 2017	8,0	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu				
Vay VND	26.962.525.175	Ngày 19 tháng 7 năm 2021	7,0	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>	<i>Hình thức</i> <i>đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
Vay VND	77.083.333.337	Ngày 10 tháng 9 năm 2019	Từ 5,7 đến 8,06	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài</i>				
Vay VND	4.454.450.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	8,0	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>1.657.201.004.028</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	340.564.271.336			
<i>Vay dài hạn</i>	1.316.636.732.692			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc			
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Dưới 1 năm	82.543.681.008	11.206.673.419	71.337.007.589	56.474.403.722	10.419.523.738
					46.054.879.984
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 - 5 năm	110.918.984.884	8.983.715.766	101.935.269.118	110.179.398.375	11.300.585.622
					98.878.812.753
TỔNG CỘNG	193.462.665.892	20.190.389.185	173.272.276.707	166.653.802.097	21.720.109.360
					144.933.692.737

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Năm trước								VND
Số đầu năm	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	-	8.525.313.060	978.981.528.562	13.278.012.117	2.379.197.195.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	652.874.541.807	-	652.874.541.807
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(144.469.647.000)	-	(144.469.647.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(49.247.074)	-	-	-	-	(49.247.074)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	35.747.180.000	28.974.400.000	-	-	-	-	64.721.580.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.413.694.648)	-	(16.413.694.648)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(18.465.406.480)	18.465.406.480	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(25.138.263.228)	(25.138.263.228)
Số cuối năm	1.007.907.900.000	487.290.470.363	(52.113.695.510)	-	8.525.313.060	1.452.507.322.241	6.605.155.369	2.910.722.465.523

(*) Trong năm, Công ty đã tái phát hành 1.600.000 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 40.500 VND/cổ phiếu, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ/HĐQT/2015 ngày 29 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2015 ngày 19 tháng 1 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 64/NQ/HĐQT/2015 ngày 16 tháng 10 năm 2015 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:3 (phát hành 3 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu vào ngày 7 tháng 12 năm 2015 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành đợt 1 là 30.236.277 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, tại ngày này vốn cổ phần của Công ty tăng 302.362.770.000 VND lên 1.310.270.670.000 VND. Công ty đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 12 năm 2015 phản ánh việc tăng vốn này.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 18 tháng 1 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ/HĐQT/2016 ngày 4 tháng 3 năm 2016 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2 cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:5 (phát hành 5 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu vào ngày 1 tháng 6 năm 2016 với tổng số cổ phiếu được phát hành đợt 2 là 65.512.762 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, tại ngày này vốn cổ phần của Công ty tăng 655.127.620.000 VND lên 1.965.398.290.000 VND. Công ty đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 6 năm 2016 phản ánh việc tăng vốn này.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ/HĐQT/2015 ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty đã tái phát hành 2.877.692 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 40.500 VND/cổ phiếu vào ngày 7 tháng 10 năm 2015.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2015 ngày 19 tháng 1 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức thưởng hoàn thành kế hoạch là 3,4% lợi nhuận sau thuế.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
Tăng trong năm	957.490.390.000	-
Số cuối năm	1.965.398.290.000	1.007.907.900.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	327.567.667.500	144.469.647.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	327.038.699.875	144.058.665.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Vốn cổ phần

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	196.539.829	100.790.790
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(2.877.692)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	196.539.829	97.913.098

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	1.504.193.443.099	652.874.541.807
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(60.167.737.724)	(26.114.981.672)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.444.025.705.375	626.759.560.135
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	196.471.180	189.400.678
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	7.350	3.309
Lãi suy giảm	7.350	3.309

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu trong năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 18 tháng 1 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 4% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 18 tháng 1 năm 2016.

(**) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm trước được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	18.006.498.541.322	17.490.999.218.809
Trong đó:		
Thành phẩm	13.186.708.856.497	13.780.568.305.421
Hàng hóa	4.788.804.258.942	3.686.752.977.336
Khác	30.985.425.883	23.677.936.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	(112.783.060.369)	(23.022.952.903)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(97.697.573.236)	(9.174.845.515)
Giảm giá hàng bán	(10.157.008.501)	(5.937.377.797)
Hàng bán bị trả lại	(4.928.478.632)	(7.671.981.524)
Thuế xuất khẩu	-	(238.748.067)
DOANH THU THUẦN	17.893.715.480.953	17.467.976.265.906
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	15.461.462.955.111	16.306.322.233.978
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.432.252.525.842	1.161.654.031.928

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.647.586.730	27.915.093.517
Thu nhập từ đầu tư tài chính	1.826.610.485	1.727.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.954.531.757	1.952.594.871
TỔNG CỘNG	38.428.728.972	31.594.688.388

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Thành phẩm	9.483.644.403.917	11.455.050.521.672
Hàng hóa	4.208.202.828.538	3.414.011.508.400
Hoạt động khác	25.546.554.508	293.323.176
TỔNG CỘNG	13.717.393.786.963	14.869.355.353.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	209.035.437.498	224.013.370.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.143.557.879	150.647.443.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.522.119.842	39.200.387.990
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	8.983.268.917	10.794.438.216
TỔNG CỘNG	255.684.384.136	424.655.641.040

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.139.602.275.640	864.210.788.876
Chi phí nhân viên	273.388.599.137	178.661.267.893
Chi phí khấu hao và hao mòn	48.244.020.726	27.560.870.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.250.173.010	506.000.337.984
Chi phí khác	266.719.482.767	151.988.312.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	900.715.660.702	511.797.744.891
Chi phí nhân viên	482.969.462.270	268.348.471.061
Chi phí khấu hao và hao mòn	38.808.799.980	32.913.652.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.362.244.197	49.020.233.261
Chi phí khác	322.575.154.255	161.515.388.112
TỔNG CỘNG	2.040.317.936.342	1.376.008.533.767

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	12.819.482.741.240	12.876.638.971.133
Chi phí nhân viên	987.026.559.466	657.035.704.773
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	548.687.219.681	481.865.483.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.587.140.983.390	1.491.493.342.227
Chi phí khác	1.088.873.335.950	750.448.046.376
TỔNG CỘNG	17.031.210.839.727	16.257.481.548.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 22% cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 20% cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, ngoại trừ:

- HSBD được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSNC, HSNA và HSNH là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi các công ty con này có phát sinh doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Các công ty con này được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSHN là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2016 và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	438.192.658.926	207.702.023.401
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	(298.608.777)	1.627.302
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(35.333.822.795)	(28.262.922.117)
TỔNG CỘNG	402.560.227.354	179.440.728.586

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.906.749.750.681	832.315.270.393
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	113.311.319.094	61.320.749.471
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	29.161.775.849	68.889.166.364
Thay đổi chi phí trích trước	159.438.492.863	61.789.316.001
Thay đổi các khoản dự phòng	10.910.900.590	24.011.800.723
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9.211.779.959)	6.588.906.387
Lỗi tính thuế của các công ty con	28.460.623.960	743.828.162
Khác	12.529.481.916	(2.638.243.869)
Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	2.251.350.564.994	1.053.020.793.632
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(104.249.982)
Thu nhập chịu thuế ước tính	2.251.350.564.994	1.052.916.543.650
Thuế TNDN phải nộp ước tính	461.256.440.840	231.291.948.544
Thuế TNDN được miễn, giảm	(23.063.781.914)	(23.589.925.143)
Thuế TNDN phải nộp ước tính sau miễn, giảm	438.192.658.926	207.702.023.401
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(298.608.777)	1.627.302
Thuế TNDN ước tính sau điều chỉnh	437.894.050.149	207.703.650.703
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	54.612.287.183	43.843.685.867
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(377.577.508.418)	(196.935.049.387)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	114.928.828.914	54.612.287.183

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	33.017.132.333	30.030.570.812	2.986.561.521	10.637.554.324
Chi phí trích trước	45.849.491.271	17.689.924.504	28.159.566.767	12.095.247.512
Các khoản dự phòng	13.760.789.860	7.203.103.336	6.557.686.524	5.115.650.021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	68.118.757	1.910.474.749	(1.842.355.992)	1.258.511.931
Khác	2.108.784.418	2.636.420.443	(527.636.025)	(844.041.671)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	94.804.316.639	59.470.493.844	35.333.822.795	28.262.922.117
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			35.333.822.795	28.262.922.117

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Năm nay	Năm trước
VND				
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Bán tài sản Mua tài sản Phí vận chuyển Bán hàng khác Mua hàng khác	2.430.784.452.088 929.183.348.655 4.772.436.591 1.400.609.480 2.617.000.000 656.000.000 27.949.504.004 67.464.274 189.184.542	1.160.917.402.701 184.654.533.072 3.948.581.818 731.699.999 521.000.000 - 45.327.000 4.929.228 441.051.660
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept	Công ty liên kết	Góp vốn	-	7.495.846.500
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Bên liên quan	Thu hồi vốn	4.367.000.000	4.273.000.000
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại quyền sử dụng đất đã bán	-	60.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng	27.493.400	1.331.786.050
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Tạm ứng	4.616.198.665	8.292.978.936
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Hoàng Đức Huy		Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	11.258.405.597	137.943.985
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	26.413.121.165	2.418.576.540
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại tiền mua đất	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Khác	2.300.000	-
			1.002.300.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	13.233.255.424	8.118.957.415
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	5.968.000.000	1.050.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.859.000.000	1.054.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	11.636.460.000	-
TỔNG CỘNG	32.696.715.424	10.222.957.415

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	82.759.697.967	42.332.637.447
Từ 1 tới 5 năm	287.468.710.149	124.191.468.650
Trên 5 năm	301.261.164.310	268.627.842.340
TỔNG CỘNG	671.489.572.426	435.151.948.437

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 1.476.770.906.397 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 836.113.556.098 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chính yếu, là bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng		VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu	11.693.250.961.546	10.686.357.646.889	6.200.464.519.407	6.781.618.619.017	17.893.715.480.953	17.467.976.265.906	
Giá vốn	(7.869.961.490.057)	(8.547.682.145.156)	(5.847.432.296.906)	(6.321.673.208.092)	(13.717.393.786.963)	(14.869.355.353.248)	
Lợi nhuận gộp	3.823.289.471.489	2.138.675.501.733	353.032.222.501	459.945.410.925	4.176.321.693.990	2.598.620.912.658	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	VND Số đầu năm (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	128.763.462.383	16.376.390.661	145.139.853.044
Tài sản ngắn hạn khác	16.776.390.661	(16.776.390.661)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	25.000.000.000	(21.414.450.099)	3.585.549.901
Tài sản dài hạn khác	3.585.549.901	(3.585.549.901)	-
Quỹ dự phòng tài chính	8.525.313.060	(8.525.313.060)	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	8.525.313.060	8.525.313.060

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	VND Năm trước (được trình bày lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.469.894.530.725	21.104.688.084	17.490.999.218.809
Thu nhập khác	64.879.565.362	(48.802.928.943)	16.076.636.419
Chi phí khác	(41.011.033.124)	27.698.240.859	(13.312.792.265)

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Công Tiến
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 12 năm 2016